

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
TỔNG HỢP**

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI**

## MỤC LỤC

|  | Trang   |
|--|---------|
| 1. Mục lục   | 1       |
| 2. Báo cáo của Tổng Giám đốc   | 2 - 5   |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập   | 6 - 7   |
| 4. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022   | 8 - 11  |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 12      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022           | 13 - 14 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022    | 15 - 37 |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Vận tải biển và Dịch vụ Hàng hải theo Quyết định số 4396 ngày 21 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304184415, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 05 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

**Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : (84-28) 3925 0222

Fax : (84-28) 3925 0555

Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc sau:

| Tên đơn vị   | Địa chỉ  |
|--|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải tại Hà Nội     | 25 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải tại Bình Dương | Thửa đất số 1011, Tờ bản đồ số DC10.7, Khu phố Đồng An 3, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương. |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải tại Đồng Nai   | Tổ 3, Ấp 3, Xã Phú Thạnh, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.   |

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khu du lịch sinh thái (không hoạt động tại trụ sở);
- Đóng chai đựng dung dịch lỏng, gồm đồ uống và thực phẩm; đóng gói đồ rắn; dán tem, nhãn và đóng dấu; bọc quà (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Mua bán hàng thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán chất diệt khuẩn, diệt côn trùng dùng trong gia đình (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) (không tồn trữ hóa chất); mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, chất xử lý mùi không khí, chất tẩy rửa, kim khí điện máy, dụng cụ thể thao (trừ súng đạn thể thao và vũ khí thô sơ), đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Kinh doanh vận tải biển;
- Xây dựng công trình thủy lợi, công trình giao thông;
- Mua bán phụ tùng xe có động cơ, các loại máy móc thiết bị;
- Mua bán vật liệu xây dựng, mua bán gỗ nhập khẩu và gỗ rừng trồng, giấy, sản phẩm từ giấy;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không hoạt động nhà hàng tại trụ sở);
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt;
- Đại lý vận tải biển; đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa;
- Kinh doanh nhà;
- Mua bán đồ uống, nước giải khát, rượu bia (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Khai thác đá (đá khối, đá ốp lát, đá tấm, đá mỹ nghệ);
- Mua bán điện tử, viễn thông, quang học, băng đĩa (không mua bán băng đĩa tại trụ sở);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao, lương thực thực phẩm trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bảo dưỡng: xe có động cơ và ô tô, xe máy, phụ tùng xe có động cơ, các loại máy móc thiết bị;
- Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Môi giới thương mại;
- Mua bán hàng tin học, quang học, băng đĩa (không mua bán băng đĩa tại trụ sở);
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn (không hoạt động khách sạn tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống có cồn và không có cồn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (có nội dung được phép lưu hành);
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, hàng lông thú, găng tay, bút tất, cà vạt, dây đeo quần trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học, kính đeo mắt, đồng hồ và đồ trang sức, hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh; bán lẻ thảm treo tường, thảm trải sàn, đệm, chăn màn; bán lẻ sách, truyện, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành); bán lẻ trò chơi và đồ chơi (không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); đồ dùng gia đình, hàng điện tử tiêu dùng; bán lẻ đĩa ghi âm thanh, hình ảnh (có nội dung được phép lưu hành);
- Cho thuê đồ dệt, trang phục và giày dép; đồ đạc, gốm sứ, đồ bếp; Đồ trang sức, bàn ghế, phong bật, quần áo; Sách, tạp chí; Hoa và cây; Thiết bị điện và đồ gia dụng cho gia đình;
- Cho thuê máy móc và thiết bị sử dụng sửa chữa nhà; thiết bị âm nhạc; máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp, máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng, máy móc và thiết bị văn phòng (tất cả thiết bị và máy móc cho thuê không kèm người điều khiển);
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; mua bán vật liệu điện;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và trừ kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn hạt nhựa. Bán buôn thiết bị niêm phong dùng cho container. Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật, vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi, giống cây trồng, phân bón (không tồn trữ hóa chất);
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất tinh dầu, hương liệu, và các sản phẩm từ tinh dầu, hương liệu, dầu massage, hóa chất (không hoạt động trụ sở).

## Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị

| Họ và tên          | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm            |
|--------------------|------------|--------------------------|
| Ông Đỗ Văn Mười    | Chủ tịch   | Ngày 21 tháng 9 năm 2020 |
| Ông Trần Việt Huy  | Thành viên | Ngày 15 tháng 5 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Văn Quý | Thành viên | Ngày 21 tháng 9 năm 2020 |

### Ban kiểm soát

| Họ và tên          | Chức vụ    | Ngày tái bổ nhiệm/bổ nhiệm            |
|--------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Bùi Khắc Chung | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2018 |
| Ông Phạm Ngọc Khuê | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2018     |
| Ông Hồ Trọng Bình  | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2018 |

### Ban điều hành, quản lý

| Họ và tên          | Chức vụ            | Ngày tái bổ nhiệm/bổ nhiệm            |
|--------------------|--------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Quý | Tổng Giám đốc      | Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 6 năm 2012 |
| Ông Trần Việt Huy  | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2008     |
| Ông Đỗ Văn Mười    | Giám đốc tài chính | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2008     |
| Ông Hồ Trọng Bình  | Giám đốc nghiệp vụ | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2020    |

## Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Quý - Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 6 năm 2012).

## Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

## Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

## Phê duyệt Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Nguyễn Văn Quý  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023





Số: 1.0815/23/TC-AC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023, từ trang 08 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**


Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.


**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số VIII.1 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện mà Công ty bị Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa kiện.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



  
Nguyễn Minh Trí  
Thành viên Ban Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0089-2023-008-1  
Người được ủy quyền

  
Phan Vũ Công Bá  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0197-2023-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI**

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>249.114.154.339</b> | <b>237.011.118.567</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>51.198.349.502</b>  | <b>27.649.877.038</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 50.476.629.182         | 27.004.408.795         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 721.720.320            | 645.468.243            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>306.053.000</b>     | <b>359.534.260</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        | V.2a        | 1.006.053.000          | 1.006.053.000          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        | V.2a        | (700.000.000)          | (700.000.000)          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2b        | -                      | 53.481.260             |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>159.734.210.830</b> | <b>160.308.648.312</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 102.858.367.736        | 108.597.805.483        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 11.700.926.766         | 10.135.949.359         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 45.231.898.404         | 41.574.893.470         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (56.982.076)           | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>33.670.358.194</b>  | <b>37.928.537.031</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 33.670.358.194         | 37.928.537.031         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>4.205.182.813</b>   | <b>10.764.521.926</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 1.882.316.753          | 2.296.638.570          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 1.434.096.382          | 7.711.655.528          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.14        | 888.769.678            | 756.227.828            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI**

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>181.107.931.021</b> | <b>183.691.803.454</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>113.859.137.328</b> | <b>119.678.854.016</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 42.581.159.057         | 47.300.272.800         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 91.037.049.488         | 90.207.304.034         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (48.455.890.431)       | (42.907.031.234)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 71.277.978.271         | 72.378.581.216         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 79.041.520.249         | 79.041.520.249         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (7.763.541.978)        | (6.662.939.033)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>58.937.890.981</b>  | <b>55.676.647.243</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.11        | 58.937.890.981         | 55.676.647.243         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>8.310.902.712</b>   | <b>8.336.302.195</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 8.310.902.712          | 8.336.302.195          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>430.222.085.360</b> | <b>420.702.922.021</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI**

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bảng cân đối kê toán tổng hợp (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>217.236.654.050</b> | <b>230.633.236.165</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>198.978.160.969</b> | <b>199.429.648.165</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 140.807.780.778        | 143.423.897.845        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 22.720.352.483         | 21.728.933.777         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | 4.265.847.892          | 1.075.056.773          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.15        | 2.768.877.445          | 3.067.945.947          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 91.212.852             | 291.783.829            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.16        | 10.072.347.536         | 15.100.971.646         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.17a       | 15.058.043.804         | 11.336.787.908         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.18        | 3.193.698.179          | 3.404.270.440          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>18.258.493.081</b>  | <b>31.203.588.000</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.17b       | 18.258.493.081         | 31.203.588.000         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI**

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>212.985.431.310</b> | <b>190.069.685.856</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>212.985.431.310</b> | <b>190.069.685.856</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.19        | 45.484.130.000         | 39.567.690.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 45.484.130.000         | 39.567.690.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        | V.19        | (121.000.000)          | (121.000.000)          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.19        | 13.786.296.158         | 13.786.296.158         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.19        | 153.836.005.152        | 136.836.699.698        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 130.920.259.698        | 136.836.699.698        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 22.915.745.454         | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>430.222.085.360</b> | <b>420.702.922.021</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2023


Đào Ngọc Trang  
Người lập

Đỗ Văn Mười  
Kế toán trưởngNguyễn Văn Quý  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI**

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh |                 |                 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay         | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 737.006.564.020 | 525.260.455.109 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.2        | 4.138.978.281   | 5.296.351.095   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 732.867.585.739 | 519.964.104.014 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.3        | 613.890.026.174 | 415.198.223.612 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 118.977.559.565 | 104.765.880.402 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.4        | 2.229.943.273   | 2.597.185.544   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.5        | 6.349.043.953   | 2.029.007.749   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 884.678.330     | 1.857.156.991   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.6        | 38.959.876.522  | 37.915.499.923  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.7        | 51.075.527.396  | 48.354.807.608  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 24.823.054.967  | 19.063.750.666  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.8        | 4.716.590.272   | 393.133.407     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.9        | 327.165.452     | 331.674.653     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 4.389.424.820   | 61.458.754      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 29.212.479.787  | 19.125.209.420  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.14        | 6.296.734.333   | 3.825.521.473   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 22.915.745.454  | 15.299.687.947  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.10       | 5.052           | 3.373           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.10       | 5.052           | 3.373           |

N:0300  
CÔ  
TRÁCH N  
KIỂM TO  
A  
N BÌNH  
K.D:  
C  
AN T  
HAI  
TP.


Đào Ngọc Trang  
Người lập

Đỗ Văn Mười  
Kế toán trưởngNguyễn Văn Quý  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI**

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP****(Theo phương pháp gián tiếp)****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh    | Số tiền                |                         |
|--|-----------|----------------|------------------------|-------------------------|
|  |           |                | Năm nay                | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                |                        |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |                | 29.212.479.787         | 19.125.209.420          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |                |                        |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | V.9, V.10      | 8.606.162.142          | 8.910.961.668           |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | V.6            | 56.982.076             | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VI.5           | 85.105.086             | 59.955.647              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | VI.4, VI.8     | (420.400.940)          | 244.648.119             |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | VI.5           | 884.678.330            | 1.857.156.991           |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |                | -                      | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |                | 38.425.006.481         | 30.197.931.845          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |                | 6.662.472.702          | 14.080.592.400          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |                | 4.258.178.837          | (15.026.596.383)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |                | (6.649.648.051)        | 17.144.867.446          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |                | 439.721.300            | 2.094.914.120           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |                | -                      | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | VI.5           | (884.678.330)          | (1.857.156.991)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | V.14           | (3.614.326.758)        | (5.233.924.229)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |                | -                      | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | V.18           | (210.572.261)          | (1.499.942.607)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |                | <b>38.426.153.920</b>  | <b>39.900.685.601</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | V.9, V.11, VII | (6.042.619.547)        | (44.105.263.852)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        | V.9, VI.8      | 322.777.778            | 190.909.091             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |                | -                      | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | V.2b           | 53.481.260             | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |                | -                      | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |                | -                      | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | VI.4           | 97.623.162             | 64.458.240              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |                | <b>(5.568.737.347)</b> | <b>(43.849.896.521)</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước             |
|--|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                        |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                      | -                     |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                     |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | V.17        | 34.071.773.202         | 80.786.619.976        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | V.17        | (43.295.612.225)       | (76.814.836.457)      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính  | 35        |             | -                      | -                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                      | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(9.223.839.023)</b> | <b>3.971.783.519</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>23.633.577.550</b>  | <b>22.572.599</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>27.649.877.038</b>  | <b>27.687.260.086</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | (85.105.086)           | (59.955.647)          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>51.198.349.502</b>  | <b>27.649.877.038</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Đào Ngọc Trang  
Người lập

Đỗ Văn Mười  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quý  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ khai thuế hải quan; Đại lý vận tải biển, đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa; Mua bán đồ uống, nước giải khát, rượu bia; Kinh doanh nhà hàng ăn uống; Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao, lương thực thực phẩm trong siêu thị, trung tâm thương mại.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 6. Cấu trúc Công ty

*Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

| Tên đơn vị   | Địa chỉ  |
|--|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải tại Hà Nội     | 25 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải tại Bình Dương | Thửa đất số 1011, Tờ bản đồ số DC10.7, Khu phố Đồng An 3, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương. |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải tại Đồng Nai   | Tổ 3, Ấp 3, Xã Phú Thạnh, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.   |

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 195 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 194 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính thì không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động.

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh (đối với mặt hàng rượu), tính theo phương pháp bình quân gia quyền (đối với các mặt hàng còn lại) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất và công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Tiền thuê đất*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (35 năm).

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### 8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 08 - 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 08       |
| Phương tiện vận tải, thuyền dẫn | 04 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08       |

### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### *Phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 13. **Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

#### 14. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

#### 15. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### **16. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm sau.

#### **17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **18. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt  | 75.479.990            | 88.312.359            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                             | 50.401.149.192        | 26.916.096.436        |
| Các khoản tương đương tiền có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng | 721.720.320           | 645.468.243           |
| <b>Cộng</b>   | <b>51.198.349.502</b> | <b>27.649.877.038</b> |

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

##### 2a. Chứng khoán kinh doanh

|                                  | Số cuối năm          |                    |                      | Số đầu năm           |                    |                      |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                  | Giá gốc              | Giá trị hợp lý     | Dự phòng             | Giá gốc              | Giá trị hợp lý     | Dự phòng             |
| <b>Cổ phiếu</b>                  | <b>1.001.053.000</b> | <b>301.053.000</b> | <b>(700.000.000)</b> | <b>1.001.053.000</b> | <b>301.053.000</b> | <b>(700.000.000)</b> |
| Công ty Cổ phần                  |                      |                    |                      |                      |                    |                      |
| Bất động sản                     |                      |                    |                      |                      |                    |                      |
| Eximland                         | 1.000.000.000        | 300.000.000        | (700.000.000)        | 1.000.000.000        | 300.000.000        | (700.000.000)        |
| Các cổ phiếu khác                | 1.053.000            | 1.053.000          | -                    | 1.053.000            | 1.053.000          | -                    |
| <b>Trái phiếu</b>                | <b>5.000.000</b>     | <b>5.000.000</b>   | <b>-</b>             | <b>5.000.000</b>     | <b>5.000.000</b>   | <b>-</b>             |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu | 5.000.000            | 5.000.000          | -                    | 5.000.000            | 5.000.000          | -                    |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.006.053.000</b> | <b>306.053.000</b> | <b>(700.000.000)</b> | <b>1.006.053.000</b> | <b>306.053.000</b> | <b>(700.000.000)</b> |

##### 2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 06 tháng đã được tất toán trong năm.

#### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Thực phẩm và Nước giải khát Ý Tường Việt  | 48.989.698.553         | 50.493.062.615         |
| Công ty Cổ phần Good Day Hospitality                   | 11.623.652.515         | 2.585.677.412          |
| Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Đông Thái Bình Dương | -                      | 5.871.244.204          |
| URC Vietnam Co., Ltd                                   | 4.865.892.268          | 6.821.715.458          |
| Inkcups Now Corp.                                      | -                      | 8.896.963.645          |
| Các khách hàng khác                                    | 37.379.124.400         | 33.929.142.149         |
| <b>Cộng</b>  | <b>102.858.367.736</b> | <b>108.597.805.483</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI**

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | Số cuối năm           |  | Số đầu năm            |  |
|---|-----------------------|--|-----------------------|--|
| Trung tâm Dịch vụ Đô thị Huyện Nhơn Trạch | 4.770.379.035         |  | 4.770.379.035         |  |
| MFT Việt Nam                              | 1.661.472.448         |  | 869.676.526           |  |
| Công ty TNHH Cơ khí Việt Long An          | 3.055.686.480         |  | -                     |  |
| Các nhà cung cấp khác                     | 2.213.388.803         |  | 4.495.893.798         |  |
| <b>Cộng</b>                               | <b>11.700.926.766</b> |  | <b>10.135.949.359</b> |  |

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                    | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                    | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Các khoản chi hộ cho khách hàng    | 39.133.719.297        | -        | 36.008.393.247        | -        |
| Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 1.227.237.849         | -        | 1.198.213.152         | -        |
| Tạm ứng                            | 4.633.380.390         | -        | 4.067.615.140         | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác   | 237.560.868           | -        | 300.671.931           | -        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>45.231.898.404</b> | <b>-</b> | <b>41.574.893.470</b> | <b>-</b> |

**6. Nợ phải thu khó đòi**

|  | Thời gian quá hạn         | Số cuối năm/kỳ       |                        | Số đầu năm                |                      |                        |
|--|---------------------------|----------------------|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
|  |                           | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn         | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Allure Việt Nam – Phải thu tiền hàng    | Trên 03 năm               | 756.000.849          | 756.000.849            | Trên 03 năm               | 756.000.849          | 756.000.849            |
| Scan Shipping Pte. Ltd. – Phải thu tiền hàng         | Trên 03 năm               | 241.512.325          | 241.512.325            | Từ 02 năm đến dưới 03 năm | 241.512.325          | 241.512.325            |
| Công ty Cổ phần Tenzon Việt Nam – Phải thu tiền hàng | Từ 02 năm đến dưới 03 năm | 81.402.965           | 24.420.889             | Từ 01 năm đến dưới 02 năm | 81.402.965           | 81.402.965             |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác                 | Từ 01 năm đến dưới 02 năm | 64.553               | 64.553                 | Dưới 01 năm               | 64.553               | 64.553                 |
|  | Trên 03 năm               | 60.108.660           | 60.108.660             | Từ 02 năm đến dưới 03 năm | 60.108.660           | 60.108.660             |
| <b>Cộng</b>  |                           | <b>1.139.089.352</b> | <b>1.082.107.276</b>   |                           | <b>1.139.089.352</b> | <b>1.139.089.352</b>   |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                    | Năm nay           | Năm trước |
|--------------------|-------------------|-----------|
| Số đầu năm         | -                 | -         |
| Trích lập dự phòng | 56.982.076        | -         |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>56.982.076</b> | <b>-</b>  |

**7. Hàng tồn kho**

|                        | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 13.912.011.334        | -        | 4.505.894.360         | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 108.081.239           | -        | 227.357.587           | -        |
| Hàng hóa               | 19.650.265.621        | -        | 33.195.285.084        | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>33.670.358.194</b> | <b>-</b> | <b>37.928.537.031</b> | <b>-</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

#### 8. Chi phí trả trước

##### 8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                     | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.001.630.376        | 1.271.121.099        |
| Chi phí sửa chữa tài sản            | 193.746.689          | 377.859.333          |
| Chi phí bảo hiểm                    | 578.609.519          | 151.094.559          |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 108.330.169          | 496.563.579          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.882.316.753</b> | <b>2.296.638.570</b> |

##### 8b. Chi phí trả trước dài hạn

|                                    | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền thuê đất                      | 4.159.803.355        | 4.299.838.910        |
| Công cụ, dụng cụ                   | 3.682.439.385        | 3.864.241.063        |
| Chi phí sửa chữa                   | 158.406.917          |                      |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 310.253.055          | 172.222.222          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>8.310.902.712</b> | <b>8.336.302.195</b> |

#### 9. Tài sản cố định hữu hình

|  | <u>Nhà cửa, vật<br/>kiến trúc</u> | <u>Máy móc và<br/>thiết bị</u> | <u>Phương tiện<br/>vận tải,<br/>truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị,<br/>dụng cụ<br/>quản lý</u> | <u>Cộng</u>           |
|--|-----------------------------------|--------------------------------|--|--|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                        |                                   |                                |  |  |                       |
| Số đầu năm                               | 34.650.844.831                    | 276.100.000                    | 49.079.194.936                                 | 6.201.164.267                            | 90.207.304.034        |
| Mua trong năm                            | -                                 | -                              | 2.786.445.454                                  | -  | 2.786.445.454         |
| Thanh lý, nhượng bán                     | -                                 | -                              | (1.956.700.000)                                | -  | (1.956.700.000)       |
| <b>Số cuối năm</b>                       | <b>34.650.844.831</b>             | <b>276.100.000</b>             | <b>49.908.940.390</b>                          | <b>6.201.164.267</b>                     | <b>91.037.049.488</b> |
| <i>Trong đó:</i>                         |                                   |                                |  |  |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng<br>vẫn còn sử dụng | 4.850.208.072                     | 186.100.000                    | 13.205.244.021                                 | 845.566.687                              | 19.087.118.780        |
| Chờ thanh lý                             | -                                 | -                              | -  | -  | -                     |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                   |                                   |                                |  |  |                       |
| Số đầu năm                               | 10.731.678.195                    | 250.385.715                    | 29.613.144.632                                 | 2.311.822.692                            | 42.907.031.234        |
| Khấu hao trong năm                       | 1.279.667.012                     | 12.857.143                     | 5.231.459.129                                  | 981.575.913                              | 7.505.559.197         |
| Thanh lý, nhượng bán                     | -                                 | -                              | (1.956.700.000)                                | -  | (1.956.700.000)       |
| <b>Số cuối năm</b>                       | <b>12.011.345.207</b>             | <b>263.242.858</b>             | <b>32.887.903.761</b>                          | <b>3.293.398.605</b>                     | <b>48.455.890.431</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                   |                                   |                                |  |  |                       |
| Số đầu năm                               | 23.919.166.636                    | 25.714.285                     | 19.466.050.304                                 | 3.889.341.575                            | 47.300.272.800        |
| <b>Số cuối năm</b>                       | <b>22.639.499.624</b>             | <b>12.857.142</b>              | <b>17.021.036.629</b>                          | <b>2.907.765.662</b>                     | <b>42.581.159.057</b> |
| <i>Trong đó:</i>                         |                                   |                                |  |  |                       |
| Tạm thời chưa sử dụng                    | -                                 | -                              | -  | -  | -                     |
| Đang chờ thanh lý                        | -                                 | -                              | -  | -  | -                     |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 18.343.277.883 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn (xem thuyết minh số V.17).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI**

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****10. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Chương trình phần mềm</u> | <u>Cộng</u>           |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                          |                              |                       |
| Số đầu năm                            | 76.663.820.249           | 2.377.700.000                | 79.041.520.249        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>76.663.820.249</b>    | <b>2.377.700.000</b>         | <b>79.041.520.249</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                          |                              |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                        | -                            | -                     |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                          |                              |                       |
| Số đầu năm                            | 5.592.974.033            | 1.069.965.000                | 6.662.939.033         |
| Khấu hao trong năm                    | 862.832.945              | 237.770.000                  | 1.100.602.945         |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>6.455.806.978</b>     | <b>1.307.735.000</b>         | <b>7.763.541.978</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                          |                              |                       |
| Số đầu năm                            | 71.070.846.216           | 1.307.735.000                | 72.378.581.216        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>70.208.013.271</b>    | <b>1.069.965.000</b>         | <b>71.277.978.271</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                          |                              |                       |
| Tạm thời không sử dụng                | -                        | -                            | -                     |
| Đang chờ thanh lý                     | -                        | -                            | -                     |

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 46.668.273.974 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (xem thuyết minh số V.17).

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Dự án xây dựng nhà kho ở Đồng Nai.

|                                 |                       |
|---------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                      | 55.676.647.243        |
| Chi phí phát sinh trong năm (*) | 3.261.243.738         |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>58.937.890.981</b> |

(\*) Chi phí lãi vay vốn hóa trong năm là 2.556.817.628 VND (năm trước là 3.425.127.037 VND).

Toàn bộ dự án xây dựng nhà kho ở Đồng Nai đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Xem thuyết minh số V.17).

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                         | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Starbucks Corporation   | 63.273.351.382         | 56.022.225.056         |
| Golden ABC, Inc.        | 8.291.752.847          | 7.991.547.150          |
| Inkcups Now Corp        | 18.224.715.528         | 22.457.122.543         |
| Havi Services Pte. Ltd. | 17.039.324.511         | 1.461.447.869          |
| Các nhà cung cấp khác   | 33.978.636.510         | 55.491.555.227         |
| <b>Cộng</b>             | <b>140.807.780.778</b> | <b>143.423.897.845</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Samex Australian Meat Co. Pty Ltd.                | -                     | 2.397.663.566         |
| Siemens Ltd.                                      | 5.926.000.000         | 3.239.000.000         |
| Siemens Healthcare Limited Company                | 3.510.000.000         | 5.850.000.000         |
| Công ty TNHH Republic Biscuit Coporation Việt Nam | 5.640.428.834         | 502.336.328           |
| Các khách hàng khác                               | 7.643.923.649         | 9.739.933.883         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>22.720.352.483</b> | <b>21.728.933.777</b> |

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|  | Số đầu năm           |                    | Số phát sinh trong năm |                         | Số cuối năm          |                    |
|--|----------------------|--------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------|
|  | Phải nộp             | Phải thu           | Số phải nộp            | Số đã nộp               | Phải nộp             | Phải thu           |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | -                    | -                  | 813.927.435            | -                       | 813.927.435          | -                  |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                    | 31.297.069         | 33.519.705.404         | (33.488.408.335)        | -                    | -                  |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                 | 292.638.138          | -                  | 1.660.541.918          | (1.953.180.056)         | -                    | -                  |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                    | 724.930.759        | 27.155.438.886         | (27.319.277.805)        | -                    | 888.769.678        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 625.521.473          | -                  | 6.296.734.333          | (3.614.326.758)         | 3.307.929.048        | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 156.897.162          | -                  | 2.472.605.241          | (2.485.510.994)         | 143.991.409          | -                  |
| Thuế nhà đất                           | -                    | -                  | 6.659.928              | (6.659.928)             | -                    | -                  |
| Thuế bảo vệ môi trường                 | -                    | -                  | 1.355.441.028          | (1.355.441.028)         | -                    | -                  |
| Các loại thuế khác                     | -                    | -                  | 452.944.245            | (452.944.245)           | -                    | -                  |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | -                  | 3.000.000              | (3.000.000)             | -                    | -                  |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.075.056.773</b> | <b>756.227.828</b> | <b>73.736.998.418</b>  | <b>(70.678.749.149)</b> | <b>4.265.847.892</b> | <b>888.769.678</b> |

#### Thuế giá trị gia tăng

#### Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh mặt hàng bia và rượu. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt như sau:

|                         |     |
|-------------------------|-----|
| - Rượu dưới 20 độ       | 35% |
| - Rượu từ 20 độ trở lên | 65% |
| - Bia                   | 65% |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 29.212.479.787       | 19.125.209.420       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                      |                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 327.165.453          | 2.397.944            |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -                    | -                    |
| Thu nhập chịu thuế   | 29.539.645.240       | 19.127.607.364       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                  | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>5.907.929.048</b> | <b>3.825.521.473</b> |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>                                  | <b>388.805.285</b>   | <b>-</b>             |
| <b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>  | <b>6.296.734.333</b> | <b>3.825.521.473</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### **Thuế bảo vệ môi trường**

Công ty phải nộp thuế bảo vệ môi trường cho hoạt động nhập khẩu túi nilon với mức thuế là 40.000 VND/kg.

#### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### **15. Phải trả người lao động**

Tiền lương còn phải trả cho người lao động.

#### **16. Phải trả ngắn hạn khác**

|   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết   | 79.778.214            | 79.778.214            |
| Kinh phí công đoàn  | 2.113.866.590         | 2.154.057.157         |
| Bảo hiểm xã hội   | -                     | 51.701.192            |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 291.220.000           | 280.440.000           |
| Các khoản thu hộ đại lý   | 2.407.936.921         | 2.407.936.921         |
| Maria Francesca Tan (MFT) Group of Companies, Inc. - tiền ứng để thực hiện chuỗi cửa hàng SaladStop! tại Việt Nam | 5.046.199.999         | 4.970.079.888         |
| Golden ABC, Inc. - tiền ứng để thực hiện chuỗi cửa hàng thời trang quốc tế Golden ABC tại Việt Nam                | -                     | 4.931.657.143         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác  | 133.345.812           | 225.321.131           |
| <b>Cộng</b>   | <b>10.072.347.536</b> | <b>15.100.971.646</b> |

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI**

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**17. Vay****17a. Vay ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(i)</sup> | 11.708.969.000               | 5.544.295.908                |
| Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn <sup>(ii)</sup>                     | 156.582.804                  | -                            |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)                              | 3.192.492.000                | 5.792.492.000                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>15.058.043.804</u></b> | <b><u>11.336.787.908</u></b> |

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty (xem thuyết minh số V.9 và V.10).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty (xem thuyết minh số V.9 và V.10).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết phát sinh của khoản vay ngân hàng ngắn hạn trong năm như sau:

|                         | <u>Số đầu năm</u>            | <u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u> | <u>Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u>           |
|-------------------------|------------------------------|--|--|-------------------------------------|------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng  | 5.544.295.908                | 34.071.773.202                         | -                                      | (27.750.517.306)                    | 11.865.551.804               |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 5.792.492.000                | -                                      | 3.192.492.000                          | (5.792.492.000)                     | 3.192.492.000                |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>11.336.787.908</u></b> | <b><u>34.071.773.202</u></b>           | <b><u>3.192.492.000</u></b>            | <b><u>(33.543.009.306)</u></b>      | <b><u>15.058.043.804</u></b> |

**17b. Vay dài hạn**

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(i)</sup> | -                            | 9.750.000.000                |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bến Thành <sup>(ii)</sup>         | 18.258.493.081               | 21.453.588.000               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>18.258.493.081</u></b> | <b><u>31.203.588.000</u></b> |

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để thanh toán các chi phí liên quan đến việc bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay (xem thuyết minh số V.9). Khoản vay này đã được tất toán trong năm.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bến Thành xây dựng nhà kho lưu giữ và trung chuyển hàng hóa, với lãi suất 10.5%/năm, thời hạn vay 06 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty (xem thuyết minh số V.10 và V.11).



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI**

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                        | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 3.192.492.000                | 5.792.492.000                |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 11.819.968.000               | 22.169.968.000               |
| Trên 05 năm            | 6.438.525.081                | 9.033.620.000                |
| <b>Cộng</b>            | <b><u>21.450.985.081</u></b> | <b><u>36.996.080.000</u></b> |

Chi tiết phát sinh của khoản vay ngân hàng dài hạn trong năm như sau:

|                                    | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm                         | 31.203.588.000               | 21.823.661.680               |
| Số tiền vay phát sinh trong năm    | -                            | 22.062.365.406               |
| Số tiền vay đã trả trong năm       | (9.752.602.919)              | (6.889.947.086)              |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | (3.192.492.000)              | (5.792.492.000)              |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <b><u>18.258.493.081</u></b> | <b><u>31.203.588.000</u></b> |

**17c. Vay quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                   | <u>Số đầu năm</u>           | <u>Chi quỹ trong năm</u>    | <u>Số cuối năm</u>          |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | 161.504.234                 | -                           | 161.504.234                 |
| Quỹ phúc lợi                      | 1.090.973.362               | (210.572.261)               | 880.401.101                 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 2.151.792.844               | -                           | 2.151.792.844               |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>3.404.270.440</u></b> | <b><u>(210.572.261)</u></b> | <b><u>3.193.698.179</u></b> |

**19. Vốn chủ sở hữu****19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                           | <u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> | <u>Cổ phiếu quỹ</u>         | <u>Quỹ đầu tư phát triển</u> | <u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> | <u>Cộng</u>                   |
|---------------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--|-------------------------------|
| Số dư đầu năm trước       | 39.567.690.000                | (121.000.000)               | 13.786.296.158               | 121.537.011.751                          | 174.769.997.909               |
| Lợi nhuận trong năm trước | -                             | -                           | -                            | 15.299.687.947                           | 15.299.687.947                |
| Số dư cuối năm trước      | <b><u>39.567.690.000</u></b>  | <b><u>(121.000.000)</u></b> | <b><u>13.786.296.158</u></b> | <b><u>136.836.699.698</u></b>            | <b><u>190.069.685.856</u></b> |
| Số dư đầu năm nay         | 39.567.690.000                | (121.000.000)               | 13.786.296.158               | 136.836.699.698                          | 190.069.685.856               |
| Tăng vốn từ lợi nhuận     | 5.916.440.000                 | -                           | -                            | (5.916.440.000)                          | -                             |
| Lợi nhuận trong năm nay   | -                             | -                           | -                            | 22.915.745.454                           | 22.915.745.454                |
| Số dư cuối năm nay        | <b><u>45.484.130.000</u></b>  | <b><u>(121.000.000)</u></b> | <b><u>13.786.296.158</u></b> | <b><u>153.836.005.152</u></b>            | <b><u>212.985.431.310</u></b> |

**19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư |                              |                              |
| Giao thông Vận tải                               | 7.326.650.000                | 6.371.000.000                |
| Ông Nguyễn Văn Quý                               | 9.104.320.000                | 7.916.800.000                |
| Ông Trần Việt Huy                                | 8.295.330.000                | 7.213.340.000                |
| Ông Đỗ Văn Mười                                  | 8.268.130.000                | 7.189.680.000                |
| Các cổ đông khác                                 | 12.368.700.000               | 10.755.870.000               |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>45.363.130.000</u></b> | <b><u>39.446.690.000</u></b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Trong năm Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:15 (cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phần được nhận 15 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 06 tháng 11 năm 2021. Trên cơ sở đó Công ty đã ghi nhận tăng vốn góp của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 5.916.440.000 VND. Ngày 05 tháng 4 năm 2022 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 45.484.130.000 VND.

#### 19c. Cổ phiếu

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 4.548.413          | 3.956.769         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.548.413          | 3.956.769         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 4.548.413          | 3.956.769         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 12.100             | 12.100            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 12.100             | 12.100            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 4.536.313          | 3.944.669         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 4.536.313          | 3.944.669         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

##### 20a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

|                        | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 2.149.599.854        | 1.582.722.763        |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 1.680.000.000        | 2.573.483.909        |
| <b>Cộng</b>            | <b>3.829.599.854</b> | <b>4.156.206.672</b> |

##### 20b. Ngoại tệ các loại

|                 | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|--------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 154.304,77         | 66.627,50         |
| Euro (EUR)      | 0,55               | 0,55              |

##### 20c. Nợ khó đòi đã xử lý

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|--|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Công nghệ Thông tin GOL           | 10.000.000         | 10.000.000         |
| Công ty TNHH Công nghệ Thông tin VNUS          | 9.112.500          | 9.112.500          |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu An Nhật | 5.210.000          | 5.210.000          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hà Thành       | 44.980.000         | 44.980.000         |
| Công ty Tabitha Việt Nam                       | 85.669.819         | 85.669.819         |
| Công ty TNHH Atlantic Shipping Line            | 57.000.000         | 57.000.000         |
| Các khách hàng khác                            | 46.401.922         | 46.401.922         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>258.374.241</b> | <b>258.374.241</b> |

Các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ do không có khả năng thu hồi trong tương lai.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI**

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|                            | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa     | 505.121.270.633               | 312.412.046.197               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 231.885.293.387               | 212.848.408.912               |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>737.006.564.020</u></b> | <b><u>525.260.455.109</u></b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                     | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Hàng bán bị trả lại | -                           | 838.800                     |
| Giảm giá hàng bán   | 4.138.978.281               | 5.295.512.295               |
| <b>Cộng</b>         | <b><u>4.138.978.281</u></b> | <b><u>5.296.351.095</u></b> |

**3. Giá vốn hàng bán**

|                                 | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 483.130.154.225               | 292.899.660.938               |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 130.759.871.949               | 122.298.562.674               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>613.890.026.174</u></b> | <b><u>415.198.223.612</u></b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                 | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng          | 71.123.162                  | 64.458.240                  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia     | 26.500.000                  | -                           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 2.132.320.111               | 2.532.727.304               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>2.229.943.273</u></b> | <b><u>2.597.185.544</u></b> |

**5. Chi phí tài chính**

|  | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay  | 884.678.330                 | 1.857.156.991               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 5.379.260.537               | 111.895.111                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 85.105.086                  | 59.955.647                  |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>6.349.043.953</u></b> | <b><u>2.029.007.749</u></b> |

**6. Chi phí bán hàng**

|                                  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 12.519.875.848               | 11.446.411.133               |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 6.368.485.285                | 6.126.169.539                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.398.999.355                | 3.086.241.799                |
| Chi phí thuê địa điểm kinh doanh | 2.464.312.324                | 2.351.864.061                |
| Chi phí thuê lao động bên ngoài  | 3.582.853.061                | 3.348.941.322                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.520.877.960                | 8.660.370.666                |
| Các chi phí khác                 | 5.104.472.689                | 2.895.501.403                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>38.959.876.522</u></b> | <b><u>37.915.499.923</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI**

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 34.920.593.129               | 32.997.310.769               |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 1.252.421.443                | 1.801.777.039                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.207.162.787                | 5.824.719.869                |
| Dự phòng phải thu khó đòi        | 56.982.076                   | -                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 9.414.190.823                | 7.358.966.934                |
| Các chi phí khác                 | 224.177.138                  | 372.032.997                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>51.075.527.396</u></b> | <b><u>48.354.807.608</u></b> |

**8. Thu nhập khác**

|  | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>          |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định             | 322.777.778                 | -                         |
| Các khoản thuế được hoàn                             | 127.037.158                 | 248.609.166               |
| Thu nhập từ xác nhận công nợ phải trả với Golden ABC | 4.156.888.595               | -                         |
| Các khoản thu nhập khác                              | 109.886.741                 | 144.524.241               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>4.716.590.272</u></b> | <b><u>393.133.407</u></b> |

**9. Chi phí khác**

|  | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>          |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | -                         | 309.106.359               |
| Thuế bị phạt, bị truy thu                | 205.979.412               | 2.397.944                 |
| Phạt do vi phạm hành chính               | 90.761.057                | -                         |
| Thuế VAT không được trừ                  | 18.881.000                | -                         |
| Các khoản chi phí khác                   | 11.543.983                | 20.170.350                |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>327.165.452</u></b> | <b><u>331.674.653</u></b> |

**10. Lãi trên cổ phiếu****10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

|   | <u>Năm nay</u>      | <u>Năm trước</u>    |
|---|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 22.915.745.454      | 15.299.687.947      |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                   | -                   |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu  | 22.915.745.454      | 15.299.687.947      |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm   | 4.536.313           | 4.536.313           |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b><u>5.052</u></b> | <b><u>3.373</u></b> |

**10b. Thông tin khác**

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính tổng hợp này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

#### 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 19.453.553.983         | 14.194.517.364         |
| Chi phí nhân công                | 47.440.468.977         | 47.792.663.224         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.606.162.142          | 8.910.961.668          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 137.582.072.340        | 127.999.518.847        |
| Chi phí khác                     | 8.474.165.927          | 7.699.710.494          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>221.556.423.369</b> | <b>206.597.371.597</b> |

#### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty còn nợ tiền mua tài sản cố định số tiền là 5.069.645 VND (số đầu năm bằng 0 VND).

#### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

##### 1. Nợ tiềm tàng

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Tỉnh Long An đã tuyên Bản án sơ thẩm số 11/2020/KDTM-ST về việc tranh chấp hợp đồng thuê kho, bồi thường thiệt hại giữa Công ty và Thuốc lá Thanh Hóa. Theo đó, Tòa án đã tuyên xử Công ty phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Thuốc lá Thanh Hóa với số tiền là 22.969.974.659 VND và buộc Công ty Cổ phần Anpha – AG phải bồi thường thiệt hại cho Công ty số tiền 22.969.974.659 VND.

Ngày 10 tháng 5 năm 2021, Tòa án Nhân dân cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh đã quyết định hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 11/2020/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án Nhân dân Tỉnh Long An và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án Nhân dân Tỉnh Long An giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Theo Quyết định số 02/2021/QĐST-KDTM ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Tòa án Nhân dân Tỉnh Long An, tạm đình chỉ giải quyết vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 07/2021/TLST-KDTM ngày 16 tháng 6 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng thuê kho, bồi thường thiệt hại”.

##### 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành, quản lý (Tổng Giám đốc, Giám đốc điều hành, Giám đốc nghiệp vụ và Giám đốc tài chính). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát*

| Họ và tên          | Chức vụ   | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------------|---|----------------------|----------------------|
| Ông Đỗ Văn Mười    | Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng | 1.854.000.000        | 1.368.000.000        |
| Ông Nguyễn Văn Quý | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc                    | 2.190.000.000        | 1.620.000.000        |
| Ông Trần Việt Huy  | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc điều hành               | 1.838.000.000        | 1.356.000.000        |
| Ông Bùi Khắc Chung | Trưởng Ban Kiểm soát                                  | 400.000.000          | 288.000.000          |
| Ông Phạm Ngọc Khuê | Thành viên Ban Kiểm soát                              | 263.130.000          | 211.430.909          |
| Ông Hồ Trọng Bình  | Thành viên Ban Kiểm soát kiêm Giám đốc nghiệp vụ      | 921.800.000          | 680.400.000          |
| <b>Cộng</b>        |   | <b>7.466.930.000</b> | <b>5.523.830.909</b> |

### 3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

#### 3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Thương mại;
- Dịch vụ.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài như sau:

|                  | Doanh thu thuần        | Giá vốn                | Lãi gộp                |
|------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Năm nay</b>   |                        |                        |                        |
| Thương mại       | 501.144.292.352        | 483.130.154.225        | 18.014.138.127         |
| Dịch vụ          | 231.723.293.387        | 130.759.871.949        | 100.963.421.438        |
| <b>Cộng</b>      | <b>732.867.585.739</b> | <b>613.890.026.174</b> | <b>118.977.559.565</b> |
|                  |                        |                        |                        |
|                  | Doanh thu thuần        | Giá vốn                | Lãi gộp                |
| <b>Năm trước</b> |                        |                        |                        |
| Thương mại       | 307.520.622.640        | 292.899.660.938        | 14.620.961.702         |
| Dịch vụ          | 212.443.481.374        | 122.298.562.674        | 90.144.918.700         |
| <b>Cộng</b>      | <b>519.964.104.014</b> | <b>415.198.223.612</b> | <b>104.765.880.402</b> |

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

#### 3b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Địa chỉ: 34 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2023



Đào Ngọc Trang  
Người lập biểu



Đỗ Văn Mười  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quý  
Tổng Giám đốc

